

Bản án số: 01/2018/KDTM-PT
Ngày: 16/01/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Lâm Đồng

Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Hoàng Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2017/TLPT- KDTM ngày 16 tháng 11 năm 2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2017/KDTM-ST ngày 07 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 289/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất K

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn T, phường Đ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn L

Cư trú tại: Đường Nguyễn Văn T, Phường. Đ, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/3/2017)

2. Bị đơn: Ông Phan Văn Đ

Địa chỉ cư trú tại: khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Hữu D

Địa chỉ cư trú tại: khu vực T 1, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ và bà D: Bà Nguyễn Thị Hồng V.

Địa chỉ cư trú: Đường P, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18, 19/ 12/2017)

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phan Văn Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau: Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất K (gọi tắt là Công ty K) trình bày:

Vào năm 2011 và năm 2012, Công ty K có bán mặt hàng vật tư nông nghiệp và thuốc bảo vệ thực vật cho vợ chồng ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hữu D. Theo đó, công ty đã giao đủ hàng hóa cho ông Đ và bà D. Đến ngày 10.7.2012 hai bên đối chiếu công nợ thì ông Đ và bà D xác nhận còn nợ công ty số tiền 599.509.563 đồng đối với lô hàng mua bán của năm 2012.

Sau khi xác định công nợ, bị đơn trả cho nguyên đơn các khoản tiền vào từng thời điểm như sau: ngày 11.8.2012 trả 20.000.000 đồng; ngày 17.9.2012 chuyển khoản vào tài khoản của công ty số tiền 80.000.000 đồng; ngày 03.10.2012 chuyển khoản vào tài khoản của công ty số tiền 30.000.000 đồng; ngày 26.10.2012 trả tiền mặt cho ông Nguyễn Thanh S số tiền 20.000.000 đồng; ngày 19.3.2013 ông đã thanh toán cho Công ty số tiền là 10.000.000 đồng; ngày 13.6.2013 trả tiền mặt cho ông Nguyễn Thanh S số tiền 10.000.000 đồng. Tổng cộng 170.000.000 đồng.

Nay công ty K yêu cầu ông Đ và bà D có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn nợ gốc 349.309.563 đồng (sau khi trừ tiền huê hồng năm 2012 là 80.200.000 đồng, tức là: 429.509.563 đồng – 80.200.000 đồng) và nợ lãi 130.991.083 đồng. Tổng cộng 480.300.586 đồng;

Tại các bản tự khai và tại phiên toà bị đơn ông Phan Văn Đ trình bày:

Giữa vợ chồng ông với công ty K có giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp và thuốc bảo vệ thực vật từ năm 2011 đến năm 2012. Trong đó, năm 2011 ông bà đã thanh toán dứt điểm cho công ty; Đối với năm 2012 thì ông bà mua lô hàng của công ty với số tiền 599.509.563 đồng, sau đó ông bà đã thanh toán cho Công ty các lần với tổng số tiền 170.000.000 đồng như đại diện nguyên đơn trình bày nên ông bà còn nợ lại 429.509.563 đồng.

Nay bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn 480.300.586 đồng nhưng yêu cầu cản trừ tiền huê hồng năm 2011 và năm 2012 mỗi năm là 80.200.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại 406.000.000 đồng. Ông không yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Tại các bản tự khai và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hữu D trình bày:

Bà thống nhất ý kiến bị đơn, đồng ý trả cho nguyên đơn 480.300.586 đồng nhưng yêu cầu cản trừ tiền huê hồng năm 2011 và năm 2012 mỗi năm là 80.200.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại 406.000.000 đồng. Bà không yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2017/KDTM-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân quận T tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất K đối với bị đơn ông Phan Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hữu D về việc đòi nợ theo hợp đồng mua bán.

Buộc ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hữu D có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất K tổng số tiền 480.300.586 đồng, trong đó:

Nợ gốc: 349.309.563 đồng;

Nợ lãi: 130.991.083 đồng (tính từ ngày 13.6.2013 đến ngày 13.8.2017).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, lãi suất chậm trả khi thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/9/2017 ông Phan Văn Đ kháng cáo yêu cầu cản trừ tiền huê hồng năm 2010-2011 là 87.000.000 đồng vào nợ gốc và yêu cầu công ty không tính lãi trên số nợ gốc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo;

Các đương sự còn lại vẫn giữ yêu cầu như đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án các cấp thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Về nội dung giải quyết vụ án: Bị đơn thừa nhận còn thiếu nguyên đơn 480.300.586 đồng nợ vốn và lãi suất. Do đó cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền

trên là có cơ sở. Đơn kháng cáo bị đơn yêu cầu được trừ 87.000.000 đồng tiền chiết khấu năm 2011 nhưng không có chứng cứ chứng minh; đối với lãi suất bị đơn không đồng ý thanh toán là không có căn cứ bởi lẽ; do chính bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho nên phải chịu lãi suất như yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

Với những căn cứ trên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi tranh luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Công ty K với ông Phan Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hữu D có thỏa thuận ký kết hợp đồng mua bán. Quá trình giao dịch, ông Đ và bà D không thanh toán nợ đến hạn theo thỏa thuận nên nguyên đơn có đơn khởi kiện. Cấp sơ thẩm thụ lý, xét xử theo quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng mua bán” là đúng pháp luật.

Đối với tư cách của bà D cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác bởi lẽ; tại đơn khởi kiện ngày 14/3/2017 nguyên đơn yêu cầu ông Đ và bà D cùng liên đới trả nợ cho nên căn cứ khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “ *Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự...* ” Do đó tư cách của bà D tham gia tố tụng phải là bị đơn mới đúng. Việc xác định chưa đúng tư cách đương sự là có thiếu sót nhưng không làm thay đổi nội dung bản án cho nên chỉ cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung:

[2] Quá trình giải quyết vụ án ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hữu D thừa nhận có nợ của nguyên đơn Công ty K nợ gốc: 349.309.563 đồng và nợ lãi: 130.991.083 đồng (tính từ ngày 13.6.2013 đến ngày 13.8.2017) như nguyên đơn trình bày, việc thừa nhận toàn bộ số nợ vốn và lãi của ông Đ bà D được xem là những tình tiết nguyên đơn không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như cấp sơ thẩm định là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu được cân trừ tiền huê hồng năm 2010-2011 là 87.000.000 đồng vào nợ gốc và yêu cầu công ty không tính lãi trên số nợ gốc.

Với yêu cầu trên ông Đ và bà D cùng đặt ra là không có cơ sở với những căn cứ sau:

+ Theo hai biên bản hòa giải ngày 04, 15/8/2017 (Bút lục 41-45) và tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ông Đ bà D đều khai nhận việc mua bán diễn ra từ năm 2011-2012, không có mua bán vào năm 2010, lời khai này là phù hợp với lời khai của nguyên đơn nhưng trong đơn kháng cáo ông Đ lại nại ra đòi trừ tiền huê hồng 87.000.000 đồng vào năm 2010 là không có cơ sở.

+ Đối với tiền huê hồng vào năm 2011 thì cũng không có căn cứ chứng minh nguyên đơn chưa thanh toán bởi theo tờ cam kết thanh toán nợ quá hạn ngày 10/7/2012 và ngày 11/8/2012, ông Đ không nhắc đến số tiền huê hồng 87.000.000 đồng mà Công ty chưa thanh toán cho ông, ông Đ bà D chỉ trình bày bằng lời chứ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh Công ty K chưa thanh toán tiền huê hồng cho ông bà trong khi Công ty K phủ nhận lời khai của ông Đ bà D. Ngoài ra tại phiên tòa sơ thẩm ông Đ vẫn thừa nhận các hóa đơn mua hàng vào năm 2011 đã thanh toán dứt điểm cho Công ty, đến năm 2012 mua lô hàng trị giá 599.509.563 đồng như vậy đã thể hiện rõ việc mua hàng vào năm 2011 đã thanh toán xong. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thừa nhận chưa thanh toán tiền huê hồng năm 2012 do bị đơn chưa thanh toán dứt điểm số nợ và đồng ý trừ vào vốn 80.200.000 tiền huê hồng cho bị đơn cũng là có lợi cho bị đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại 406.000.000 đồng. Tuy nhiên trong đơn kháng cáo bị đơn không đặt vấn đề trên ra để yêu cầu. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa cấp phúc thẩm cũng không thể xem xét thêm.

[4] Về lãi suất bị đơn kháng cáo không đồng ý thanh toán là không có căn cứ bởi lẽ; sau khi ông Đ xác nhận công nợ ngày 10/7/2012 với số tiền 599.509.563 đồng, sau đó ông có trả được 06 lần với số tiền 170.000.000 đồng, ngày trả sau cùng là ngày 13/6/2017, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đồng ý trừ số tiền huê hồng năm 2012 là 80.200.000 đồng vào vốn số tiền gốc còn lại 349.309.563 đồng và từ thời gian 13/6/2017 đến nay bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn. Căn cứ điều 306 Luật thương mại 2005 quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp*

luật có quy định khác”. Với quy định trên do ông Đ, bà D vi phạm hợp đồng nên phải có trách nhiệm tiếp tục trả lãi như yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Về mức lãi suất tại bản tự khai của nguyên đơn ngày 15/8/2017 (bút lục 32) và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn đồng ý tính mức lãi suất 9%/năm với mức lãi suất này thấp hơn quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và nếu so với mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường theo Điều 306 Luật thương mại thì có lợi cho bị đơn. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu.

Căn cứ đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất K.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn Đ.

2. Buộc ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hữu D có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất K tổng số tiền 480.300.586 đồng (trong đó nợ gốc: 349.309.563 đồng; Nợ lãi: 130.991.083 đồng (tính từ ngày 13.6.2013 đến ngày 13.8.2017)).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hữu D phải nộp 23.212.000 đồng;

Hoàn trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất K 18.017.500 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 002129 ngày 10.5.2017 của Chi cục dân sự Thi hành án quận T, thành phố Cần Thơ.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn Đ phải chịu 2.000.000 đồng nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai

số 002411 ngày 21/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận T. Ông Đ còn phải nộp thêm 1.700.000 đồng án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự
- VKSND-TPCT;
- TAND quận Thốt Nốt;
- Chi cục THA.DS quận Thốt Nốt;
- Lưu (2b).

(Đã ký)

Trần Trí Dũng